

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 29/CV - CTĐH

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Vinh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Vinh Long, 30 March, 2026

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã Giao Long, tỉnh Vĩnh
Long, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, Giao Long Ward, Vinh Long
Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba
Phuong

Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán (đính kèm báo cáo giải trình) /
Audited consolidated financial report for the year 2025 (Representation Report enclosed).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
.30./03/2026 tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 30/03/2026
Available at: www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be
legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025
đã kiểm toán/ *Audited consolidated
financial report for the year 2025.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR**



Lê Bá Phương

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

///
E
///

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm Toán Viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.552.207.693.716	2.186.220.726.161
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	407.948.218.207	570.814.931.920
111	1. Tiền		152.948.218.207	207.064.931.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		255.000.000.000	363.750.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		763.335.370.059	334.182.014.034
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	763.335.370.059	334.182.014.034
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		871.263.680.083	745.215.196.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	686.230.486.554	671.199.741.767
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	118.266.427.042	44.405.606.151
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	61.000.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	18.315.703.886	9.762.421.776
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)
140	IV. Hàng tồn kho		491.752.011.695	524.454.388.269
141	1. Hàng tồn kho	10	491.752.011.695	524.454.388.269
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.908.413.672	11.554.195.439
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.619.963.984	11.538.135.227
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.288.449.688	16.060.212
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.026.890.700.829	1.058.436.914.942
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		425.480.000	2.568.680.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	425.480.000	2.568.680.000
220	II. Tài sản cố định		941.842.108.672	994.380.127.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	940.807.345.255	993.394.405.723
222	Nguyên giá		1.808.282.087.371	1.751.562.621.587
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(867.474.742.116)	(758.168.215.864)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.034.763.417	985.722.115
228	Nguyên giá		2.214.334.250	1.994.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.179.570.833)	(1.008.612.135)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		51.757.500.249	16.734.250.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	51.757.500.249	16.734.250.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		8.141.989.782	5.525.747.382
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	8.141.989.782	5.525.747.382
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.723.622.126	39.228.109.722
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.424.173.714	38.999.929.713
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	299.448.412	228.180.009
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.579.098.394.545	3.244.657.641.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.367.856.007.665	1.241.578.204.990
310	I. Nợ ngắn hạn		1.367.856.007.665	1.236.078.204.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	380.702.810.027	407.508.643.348
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.363.845.869	15.829.091.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.480.834.516	10.863.755.657
314	4. Phải trả người lao động		22.412.780.488	23.123.450.343
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.761.881.052	9.713.222.819
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.425.983.417	3.204.978.686
320	8. Vay ngắn hạn	22	917.580.568.886	762.873.933.477
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.018.212.501	2.852.038.655
330	II. Nợ dài hạn		-	5.500.000.000
338	1. Vay dài hạn	22	-	5.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.211.242.386.880	2.003.079.436.113
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.211.242.386.880	2.003.079.436.113
411	1. Vốn cổ phần		965.912.060.000	804.930.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.912.060.000	804.930.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		128.473.692.650	117.344.180.651
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		881.608.698.427	843.427.493.301
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		488.687.816.503	601.677.787.447
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		392.920.881.924	241.749.705.854
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	2.129.346.358
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.579.098.394.545	3.244.657.641.103

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Thane

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	3.633.053.711.641	3.597.426.318.483
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(2.014.292.945)	(919.173.754)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	3.631.039.418.696	3.596.507.144.729
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(3.043.637.017.374)	(3.170.476.832.202)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		587.402.401.322	426.030.312.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	64.297.215.734	34.469.814.218
22	7. Chi phí tài chính	26	(38.640.008.373)	(38.593.394.632)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(33.529.232.355)	(22.885.715.787)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15	536.242.400	1.636.745.215
25	9. Chi phí bán hàng	27	(123.029.454.669)	(112.803.009.661)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(40.501.206.156)	(39.651.125.697)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		450.065.190.258	271.089.341.970
31	12. Thu nhập khác	28	7.280.558.780	8.274.184.800
32	13. Chi phí khác		(15.566.449)	(140.725.777)
40	14. Lợi nhuận khác		7.264.992.331	8.133.459.023
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		457.330.182.589	279.222.800.993
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(64.313.115.425)	(37.951.251.211)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	71.268.403	925.102.430
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		393.088.335.567	242.196.652.212
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		393.066.391.715	242.066.983.472
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.943.852	129.668.740
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	3.988	2.460
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	3.988	2.460

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Thane

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		457.330.182.589	279.222.800.993
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	111.113.831.311	105.032.042.879
03	Dự phòng	6	2.396.364.204	1.261.084.739
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(135.461.568)	1.546.836.746
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.949.265.327)	(20.103.276.128)
06	Chi phí lãi vay	26	33.529.232.355	22.885.715.787
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		547.284.883.564	389.845.205.016
09	Giảm các khoản phải thu		2.221.443.575	204.548.456.023
10	Giảm hàng tồn kho		32.702.376.574	24.376.234.328
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(38.416.523.526)	107.109.956.161
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.493.927.242	(3.372.379.811)
14	Tiền lãi vay đã trả		(33.629.352.071)	(23.102.846.855)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(51.185.389.112)	(33.440.678.188)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.663.583.954)	(9.809.781.387)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		464.807.782.292	656.154.165.287
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(182.639.544.694)	(70.637.675.722)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		388.518.518	347.954.545
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay và mua trái phiếu		(1.049.153.356.025)	(387.012.249.444)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay và trái phiếu đáo hạn		589.000.000.000	124.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(2.296.800.000)	(6.973.600.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu		44.907.934.901	18.565.242.894
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(599.793.247.300)	(321.710.327.727)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	3.032.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	2.046.313.664.764	1.706.317.193.531
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(1.897.107.029.355)	(1.639.715.084.332)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(177.084.254.000)	(80.493.048.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(27.877.618.591)	(10.858.938.801)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(162.863.083.599)	323.584.898.759
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		570.814.931.920	247.229.229.877
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.630.114)	803.284
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	407.948.218.207	570.814.931.920

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 754 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 714).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL") (*)	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	99,42
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 208.800 cổ phần, tương đương 0,58% tỷ lệ sở hữu, tại GGL với số tiền là 2.296.800.000 VND, tương đương 11.000 đồng/cổ phần, từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết HĐQT số 13/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GGL từ 99,42% lên 100%. Theo đó, HĐQT của Công ty cũng thống nhất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của GGL từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT cùng ngày.

Cũng trong năm này, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 90.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 21/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2025, nâng vốn điều lệ của GGL từ 360.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì; và
- ▶ Phí bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre vào ngày 3 tháng 5 năm 2018 trong thời hạn 39 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	132.642.000	151.954.100
Tiền gửi ngân hàng	152.815.576.207	206.912.977.820
Các khoản tương đương tiền (*)	255.000.000.000	363.750.000.000
TỔNG CỘNG	407.948.218.207	570.814.931.920

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4,75% .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu (*)	150.528.356.025	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	612.807.014.034	249.182.014.034
TỔNG CỘNG	763.335.370.059	334.182.014.034

(*) Trái phiếu bao gồm 1.100 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt phát hành, 285 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần phát hành và 100 trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico phát hành có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 8,2%/năm.

Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	49.644.372.798	54.261.803.016
Chi nhánh Công ty TNHH Ojitec (Việt Nam)	35.691.691.122	27.481.814.460
Công ty TNHH Ojitec (Việt Nam) - Chi nhánh Long Thành	22.272.500.772	14.386.777.092
Khác	578.621.921.862	575.069.347.199
TỔNG CỘNG	686.230.486.554	671.199.741.767
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)
GIÁ TRỊ THUẬN (*)	673.681.549.155	661.047.168.572
Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	310.780.000	1.058.380.000
Công ty TNHH T&V Coconut	114.700.000	1.510.300.000
TỔNG CỘNG	425.480.000	2.568.680.000

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Số đầu năm	10.152.573.195	8.891.488.456	
Dự phòng trích lập trong năm	2.396.364.204	2.374.006.862	
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.112.922.123)	
Số cuối năm	<u>12.548.937.399</u>	<u>10.152.573.195</u>	

Chi tiết các khoản nợ quá hạn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Công ty TNHH Bao bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	(3.001.099.720)	-	(3.001.099.720)	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thuận An	1.528.751.070	(1.528.751.070)	-	(1.528.751.070)	-
Khác	11.071.802.039	(8.019.086.609)	3.052.715.430	(5.622.722.405)	1.232.858.406
TỔNG CỘNG	15.601.652.829	(12.548.937.399)	3.052.715.430	(10.152.573.195)	1.232.858.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	118.266.427.042	11.368.483.117
- Bellmer Gapcon GMBH	31.173.240.000	-
- Kadant Fiberline (China) Co., Ltd.	21.940.984.210	-
- Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co., Ltd.	16.345.172.004	-
- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Tiến - Long An	12.021.500.892	-
- Khác	36.785.529.936	11.368.483.117
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	33.037.123.034
TỔNG CỘNG	<u>118.266.427.042</u>	<u>44.405.606.151</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*)	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D. (**)	21.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>61.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp với kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất 8%/năm.

(**) Đây là khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, trái phiếu và lãi cho vay	16.654.750.342	4.921.306.476
Tạm ứng nhân viên	1.581.557.415	2.007.915.300
Ứng trước tiền góp vốn vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15)	-	2.600.000.000
Khác	79.396.129	233.200.000
TỔNG CỘNG	18.315.703.886	9.762.421.776
Trong đó		
Bên khác	18.315.703.886	7.162.421.776
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	2.600.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	212.971.484.426	195.437.969.814
Nguyên vật liệu	136.163.456.848	145.396.618.873
Công cụ, dụng cụ	94.593.982.622	107.242.680.719
Thành phẩm	47.544.417.813	75.982.679.908
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	478.669.986	394.438.955
TỔNG CỘNG	491.752.011.695	524.454.388.269

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.619.963.984	11.538.135.227
Công cụ, dụng cụ	9.313.647.753	7.436.898.660
Phí bảo hiểm	2.893.875.205	1.717.703.186
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.199.223.424	947.742.614
Khác	213.217.602	1.435.790.767
Dài hạn	24.424.173.714	38.999.929.713
Công cụ, dụng cụ	15.716.095.414	27.025.022.840
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.562.993.407	8.864.546.775
Tiền thuê đất (*)	2.838.348.276	2.927.511.048
Phí bảo hiểm	220.995.300	-
Khác	85.741.317	182.849.050
TỔNG CỘNG	38.044.137.698	50.538.064.940

(*) Quyền sử dụng đất có liên quan đã được Nhóm Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	1.189.715.402.641	473.697.613.566	75.460.404.950	12.272.700.930	416.499.500	1.751.562.621.587
Mua mới	20.270.954.000	329.466.000	6.086.319.090	2.310.305.311	-	28.997.044.401
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.905.847.928	2.549.794.174	-	-	-	29.455.642.102
Thanh lý	(250.000.000)	(202.131.302)	(1.281.089.417)	-	-	(1.733.220.719)
Số cuối năm	1.236.642.204.569	476.374.742.438	80.265.634.623	14.583.006.241	416.499.500	1.808.282.087.371
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	195.883.004.996	25.233.832.471	23.462.850.119	4.618.955.818	193.710.000	249.392.353.404
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(529.867.070.266)	(172.693.353.932)	(46.300.948.300)	(9.010.792.986)	(296.050.380)	(758.168.215.864)
Khấu hao trong năm	(73.633.257.303)	(27.152.464.084)	(8.264.269.854)	(1.855.749.922)	(37.131.450)	(110.942.872.613)
Thanh lý	181.591.536	173.665.408	1.281.089.417	-	-	1.636.346.361
Số cuối năm	(603.318.736.033)	(199.672.152.608)	(53.284.128.737)	(10.866.542.908)	(333.181.830)	(867.474.742.116)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	659.848.332.375	301.004.259.634	29.159.456.650	3.261.907.944	120.449.120	993.394.405.723
Số cuối năm	633.323.468.536	276.702.589.830	26.981.505.886	3.716.463.333	83.317.670	940.807.345.255
Trong đó:						
Đã thế chấp (Thuyết minh số 22)	492.634.093.612	262.153.984.817	136.590.050	1.027.003.239	-	755.951.671.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Mua mới	-	220.000.000	220.000.000
Số cuối năm	<u>232.602.450</u>	<u>1.981.731.800</u>	<u>2.214.334.250</u>
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	82.602.450	676.731.800	759.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(160.356.082)	(848.256.053)	(1.008.612.135)
Hao mòn trong năm	(30.000.080)	(140.958.618)	(170.958.698)
Số cuối năm	<u>(190.356.162)</u>	<u>(989.214.671)</u>	<u>(1.179.570.833)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	72.246.368	913.475.747	985.722.115
Số cuối năm	<u>42.246.288</u>	<u>992.517.129</u>	<u>1.034.763.417</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy mới và mua sắm máy móc	51.012.300.249	-
Chi phí cải tạo nhà máy	745.200.000	16.734.250.000
TỔNG CỘNG	<u>51.757.500.249</u>	<u>16.734.250.000</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị còn lại VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("TCGL")	26	<u>8.141.989.782</u>	26	<u>5.525.747.382</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>VND</i>
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm	2.600.000.000
Tăng trong năm (*)	<u>2.600.000.000</u>
Số cuối năm	<u>5.200.000.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu năm	2.925.747.382
Cổ tức được chia	(520.000.000)
Phần lãi từ công ty liên kết	<u>536.242.400</u>
Số cuối năm	<u>2.941.989.782</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>5.525.747.382</u>
Số cuối năm	<u>8.141.989.782</u>

(*) Nhóm Công ty đã góp thêm vốn vào TCGL với số tiền là 2.600.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024, nâng vốn điều lệ của TCGL từ 10.000.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND. TCGL đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 2 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này và cập nhật Sở Cổ đông tương ứng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên khác	335.611.448.579	393.515.202.348
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	79.569.362.001	124.040.592.874
- <i>International Forest Products (UK)</i>	30.431.148.065	4.096.623.769
- <i>Anthon B.Nilsen</i>	25.401.926.453	25.143.305.689
- <i>Khác</i>	199.850.344.060	240.234.680.016
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>45.450.029.448</u>	<u>13.993.441.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>380.702.810.027</u>	<u>407.508.643.348</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	1.715.804.241	426.529.529
Công ty TNHH Nông sản Mỹ Đình	654.734.081	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân Nam Chính	515.957.580	-
Công ty TNHH Bao bì Giấy Toàn cầu	466.256.844	-
Khác	<u>1.011.093.123</u>	<u>15.402.561.567</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.363.845.869</u>	<u>15.829.091.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	16.060.212	238.389.410.662	(234.117.021.186)	4.288.449.688
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.940.411.797	64.313.115.425	(51.185.389.112)	22.068.138.110
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.598.952.558	290.772.603.944	(284.279.702.976)	8.091.853.526
Thuế thu nhập cá nhân	-	91.499.171.914	(91.499.171.914)	-
Thuế nhập khẩu khác	324.391.302	12.308.782.420	(12.316.398.301)	316.775.421
	-	282.940.258	(282.940.258)	-
	-	539.686.701	(535.619.242)	4.067.459
TỔNG CỘNG	10.863.755.657	459.716.300.662	(440.099.221.803)	30.480.834.516

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	6.820.779.329	8.167.038.517
Chi phí lãi vay	941.101.723	1.041.221.439
Khác	-	504.962.863
TỔNG CỘNG	7.761.881.052	9.713.222.819

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	1.360.195.171	1.317.584.232
Thưởng của HĐQT, BKS và Ban Kiểm toán Nội bộ	421.217.287	409.217.287
Khác	1.644.570.959	1.478.177.167
TỔNG CỘNG	3.425.983.417	3.204.978.686

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.852.038.655	3.376.552.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.773.731.800	6.186.767.775
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.607.557.954)	(6.711.281.387)
Số cuối năm	1.018.212.501	2.852.038.655

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm	VND
Ngắn hạn	762.873.933.477	2.046.313.664.764	(1.891.607.029.355)	917.580.568.886	
Vay ngân hàng (*)	760.873.933.477	2.046.313.664.764	(1.889.607.029.355)	917.580.568.886	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	
Dài hạn	5.500.000.000	-	(5.500.000.000)	-	
Vay ngân hàng	5.500.000.000	-	(5.500.000.000)	-	
TỔNG CỘNG	768.373.933.477	2.046.313.664.764	(1.897.107.029.355)	917.580.568.886	

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	Thuyết minh số 5, 6, 10, 11 và 12
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	547.155.022.541	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2026 đến ngày 20 tháng 5 năm 2026	3,9 - 6,5	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho giá trị 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	273.026.224.774	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2026 đến ngày 22 tháng 6 năm 2026	4,0 - 6,5	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Nhà máy Bao bì Số 1
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	97.399.321.571	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2026 đến ngày 12 tháng 6 năm 2026	5,4 - 5,7	Hàng tồn kho giá trị 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị.
TỔNG CỘNG	917.580.568.886			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không kiểm soát	Lợi ích cổ đông kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	242.066.983.472	129.668.740	242.196.652.212
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	-	(6.186.767.775)
Góp vốn	-	-	-	-	3.032.000.000	3.032.000.000
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(317.277.618)	(4.056.322.382)	(4.373.600.000)
Thường HĐQT, BKS và Ban Điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Năm nay						
Số đầu năm	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	393.066.391.715	21.943.852	393.088.335.567
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh số 23.2)	-	-	-	(177.084.254.000)	-	(177.084.254.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) (Thuyết minh số 23.2)	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4.773.731.800)	-	(4.773.731.800)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(145.509.790)	(2.151.290.210)	(2.296.800.000)
Thường HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
Số cuối năm	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	881.608.698.427	-	2.211.242.386.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2025.

23.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	804.930.480.000	804.930.480.000
Tăng trong năm	<u>160.981.580.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>965.912.060.000</u>	<u>804.930.480.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	338.065.834.000	160.986.096.000
Cổ tức đã trả	(338.065.834.000)	(80.493.048.000)
Trong đó:		-
- Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 1.000 VND/cổ phiếu (2023: 1.000 VND/cổ phiếu) (*)	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
- Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 1 cổ phiếu/5 cổ phiếu hiện hữu (**)	(160.981.580.000)	-
- Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025: 1.000 VND/cổ phiếu (2024: 1.000 VND/cổ phiếu) (***)	(96.591.206.000)	-

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền với số tiền là 80.493.048.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.

(**) Vào ngày 27 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 16.098.158 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức của năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT cùng ngày. Vào ngày 12 tháng 6 năm 2025, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 do STC Tỉnh Bến Tre cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 804.930.480.000 VND lên 965.912.060.000 VND.

(***) Trong năm, Công ty cũng đã hoàn tất việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền với số tiền là 96.591.206.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2025.

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	393.066.391.715	242.066.983.472	242.066.983.472
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	<u>(7.861.327.834)</u>	<u>(4.451.804.800)</u>	<u>(4.841.339.669)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	385.205.063.881	237.615.178.672	237.225.643.803
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (ii)	96.591.206	96.591.206	80.493.048
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.988	2.460	2.947
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.988	2.460	2.947

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-HĐQCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.

(ii) Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 27 tháng 5 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu	3.633.053.711.641	3.597.426.318.483
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.630.538.440.346	3.424.816.885.517
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	2.348.538.150	172.463.978.421
<i>Doanh thu khác</i>	166.733.145	145.454.545
Các khoản giảm trừ	(2.014.292.945)	(919.173.754)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.668.509.924)	(802.202.514)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(289.510.850)	(100.938.860)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<u>(56.272.171)</u>	<u>(16.032.380)</u>
Doanh thu thuần	<u>3.631.039.418.696</u>	<u>3.596.507.144.729</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.628.524.147.401	3.423.897.711.763
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	2.348.538.150	172.463.978.421
<i>Doanh thu khác</i>	166.733.145	145.454.545
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.631.039.418.696	3.577.538.277.229
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	-	18.968.867.500

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	56.121.378.767	18.197.243.768
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.310.605.127	11.516.091.108
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	2.335.834.481	4.297.464.940
Khác	529.397.359	459.014.402
TỔNG CỘNG	<u>64.297.215.734</u>	<u>34.469.814.218</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.041.356.757.001	3.006.782.396.112
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	<u>2.280.260.373</u>	<u>163.694.436.090</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.043.637.017.374</u>	<u>3.170.476.832.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	33.529.232.355	22.885.715.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.110.776.018	15.707.678.845
TỔNG CỘNG	38.640.008.373	38.593.394.632

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	123.029.454.669	112.803.009.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.803.263.092	83.492.609.287
Chi phí nhân viên	22.641.218.099	20.545.944.784
Chi phí vật liệu, dụng cụ	4.958.483.732	4.596.363.875
Khấu hao và hao mòn	958.908.435	737.898.741
Khác	2.667.581.311	3.430.192.974
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.501.206.156	39.651.125.697
Chi phí nhân viên	16.911.751.186	15.622.900.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	12.895.559.591	13.080.641.613
Khấu hao và hao mòn	2.837.083.143	2.944.026.655
Dự phòng phải thu khó đòi	2.396.364.204	1.261.084.739
Khác	5.460.448.032	6.742.472.393
TỔNG CỘNG	163.530.660.825	152.454.135.358

(*) Trong đây bao gồm chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phát sinh trong năm nay và năm trước như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty	420.000.000	260.000.000
Các loại phí dịch vụ bảo đảm khác của Công ty và các công con	165.000.000	305.000.000
TỔNG CỘNG	585.000.000	565.000.000

28. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nhận bồi thường hợp đồng	6.678.403.627	7.510.569.909
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	291.644.160	269.287.145
Khác	310.510.993	494.327.746
TỔNG CỘNG	7.280.558.780	8.274.184.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.178.269.546.482	2.295.155.259.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	668.758.581.473	665.852.141.285
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	111.113.831.311	105.032.042.879
Chi phí nhân viên	193.894.683.779	181.202.331.119
Khác	67.670.135.045	74.513.440.486
TỔNG CỘNG	<u>3.219.706.778.090</u>	<u>3.321.755.214.852</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020 - 2021) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư (2022 - 2031), miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2023 - 2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (2025 - 2028).

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là "Công ty Cổ phần Giấy Giao Long"): công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.246.092.214	37.799.783.891
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.023.211	151.467.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.313.115.425	37.951.251.211
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(71.268.403)	(925.102.430)
TỔNG CỘNG	64.241.847.022	37.026.148.781

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	457.330.182.589	279.222.800.993
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	91.466.036.518	55.844.560.199
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	775.635.233	792.707.821
Lãi từ công ty liên kết	(107.248.480)	(327.349.043)
Lỗ thuế được chuyển từ các kỳ trước	-	(884.940.858)
Thuế TNDN được giảm	(27.959.599.460)	(18.550.296.658)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.023.211	151.467.320
Chi phí thuế TNDN	64.241.847.022	37.026.148.781

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	299.448.412	228.180.009	71.268.403	(46.652.131)
Dự phòng	-	-	-	971.754.561
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	299.448.412	228.180.009		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			71.268.403	925.102.430

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm Công ty trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Thép An Bình	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	242.677.920.000	253.315.551.300
	Mua điện	132.889.873.204	130.731.607.788
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	50.145.503.500	48.228.756.386
	Phí thuê kho bãi	2.007.450.000	5.730.000.000
	Góp vốn	-	2.600.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Thép An Bình	Thanh toán chậm	172.294.469	-
	Mua hàng hóa	-	27.920.454.881
	Bán hàng hóa	-	18.968.867.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	-	2.600.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi và điện	36.219.809.988	276.053.400
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê bãi	9.230.219.460	13.717.387.600
		45.450.029.448	13.993.441.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	-	33.037.123.034

Thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*) Năm nay	Năm trước
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.761.581.823	1.941.180.800
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.258.956.941	1.435.372.265
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc	1.250.592.891	1.118.844.347
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành	654.812.077	723.829.038
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	191.379.348	221.496.892
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành	120.000.000	292.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành	120.000.000	292.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng BKS	60.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	48.000.000	74.000.000
TỔNG CỘNG		5.465.323.080	6.206.723.342

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

32. CAM KẾT LIÊN QUAN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có khoản cam kết 830.424.293.993 VND chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.972.353.426	3.888.857.779
Từ 1 năm đến 5 năm	5.477.413.703	3.675.431.116
Trên 5 năm	24.260.353.204	22.862.660.407
TỔNG CỘNG	33.710.120.332	30.426.949.302

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Euro (EUR)	27,52	835.196	48,56	1.268.065
Đô la Mỹ (USD)	63.868,60	1.665.501.643	218.174,52	5.509.124.805
		<u>1.666.336.839</u>		<u>5.510.392.870</u>

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2026, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 100.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2026, nâng vốn điều lệ của GGL từ 450.000.000.000 VND lên 550.000.000.000 VND.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Thanh

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng

Phương

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô A11, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738
Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 24/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất năm 2025"

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 393.088.335.567 đồng, tăng 62,30% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 0,96%, giá vốn hàng bán giảm 4,00%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 86,53%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.
- Chi phí tài chính tăng 0,12% trong đó chi phí lãi vay tăng 46,51%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 25,55%, sản lượng bán ra tăng 25,33%, đạt được lợi nhuận là 24,7 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	3.631.039.418.696	3.596.507.144.729	34.532.273.967	0,96
2	Giá vốn hàng bán	3.043.637.017.374	3.170.476.832.202	(126.839.814.828)	(4,00)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	64.297.215.734	34.469.814.218	29.827.401.516	86,53
4	Chi phí tài chính	38.640.008.373	38.593.394.632	46.613.741	0,12
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>33.529.232.355</i>	<i>22.885.715.787</i>	<i>10.643.516.568</i>	<i>46,51</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	536.242.400	1.636.745.215	(1.100.502.815)	(67,24)
6	Chi phí bán hàng	123.029.454.669	112.803.009.661	10.226.445.008	9,07
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.501.206.156	39.651.125.697	850.080.459	2,14
8	Thu nhập khác	7.280.558.780	8.274.184.800	(993.626.020)	(12,01)
9	Chi phí khác	15.566.449	140.725.777	(125.159.328)	(88,94)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.313.115.425	37.951.251.211	26.361.864.214	69,46
11	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	71.268.403	925.102.430	(853.834.027)	(92,30)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	393.088.335.567	242.196.652.212	150.891.683.355	62,30

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐÔNG HẢI BẾN TRE
M.Đ.N: 1300358260
X. GIAO LONG - TỈNH VĨNH LONG
Lê Bá Phương